

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHOA HỌC KỸ THUẬT
NĂM 2018

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1. Thông tin khái quát.....	3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	4
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	5
4. Định hướng phát triển	7
5. Các rủi ro (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường).....	8
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	8
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	8
2. Tổ chức và nhân sự.....	9
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	13
4. Tình hình Tài chính	13
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	14
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	15
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	16
1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh.....	16
2. Tình hình tài chính.....	17
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý	20
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	20
5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) – Trường hợp ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần).....	21
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty	22
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	22
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.	22
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty	22
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	22
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	23
1. Hội đồng quản trị.....	23
2. Ban Kiểm soát	24
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát	24
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	24
1. Ý kiến kiểm toán	24
2. Báo cáo Tài chính được kiểm toán	26

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0103013792 ngày 14/9/2006 và đăng ký thay đổi lần 6 số 0100111754 ngày 23/04/2013 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Vốn điều lệ : **15.710.000.000 VND**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : **16.930.105.796 VND**

- Địa chỉ : 101A Nguyễn Khuyển, P. Văn Miếu, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

- Số điện thoại : (024) 3.8237505 / (024)3.7331489

- Số fax : (024) 3.7474713

- Website : <https://inkhkt.vn>

- Mã cổ phiếu : IKH

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển : Công ty Cổ phần In Khoa học kỹ thuật (CPIKHKT) tiền thân là một nhà in tư nhân, được hình thành từ những năm đầu của thế kỷ 20, sau giải phóng thủ đô ngày 10 tháng 10 năm 1954 thực hiện chính sách cải tạo công thương nghiệp của Đảng và Nhà nước, Ủy ban Hành chính Thành phố Hà Nội đã quyết định chuẩn y nhà in Minh Sang được hợp doanh với nhà nước dưới hình thức Công ty hợp doanh có định tức với tên gọi : “Công ty hợp doanh xưởng in Minh Sang” trực thuộc sở Văn hoá Thông tin Hà Nội. Kể từ mốc lịch sử ngày 01 tháng 7 năm 1959 đến nay Công ty đã trải qua chặng đường hơn nửa thế kỷ với nhiều tên gọi khác nhau.

Năm 1975, công cuộc chiến tranh cứu nước hoàn toàn thắng lợi, cả nước bắt tay vào khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định đời sống và tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước. Nhiệm vụ của nhà in Minh Sang lúc này chuyên sâu về in các tài liệu khoa học kỹ thuật để phục vụ cho cuộc cách mạng Khoa học kỹ thuật được xác định là khâu then chốt của công cuộc xây dựng đất nước. Vì vậy năm 1978, nhà in Minh Sang được quyết định đổi tên thành nhà máy In sách Khoa học kỹ thuật. Kể từ đó nhà máy in được chỉ đạo đầu tư chiều sâu để in các loại ấn phẩm phục vụ cho nhu cầu phát triển khoa học kỹ thuật của cả nước.

Đến những năm đầu thời kỳ đổi mới của đất nước và đặc biệt là sự biến đổi lớn của công nghệ in, cả nước ồ ạt chuyển từ in typô là chủ yếu sang công nghệ in Offset. Nhà máy In sách khoa học kỹ thuật lại đứng trước một thử thách khắc nghiệt. Những đầu tư về máy móc, thiết bị, nguyên liệu những năm trước của công nghệ in typô hầu như không còn thích hợp. Những ưu thế của thời kỳ bao cấp không còn nữa khi đất nước chuyển sang cơ chế thị trường. Chính vì vậy, năm 1995, Nhà máy in sách Khoa học kỹ thuật lại được đổi tên thành Công ty In Khoa Học Kỹ Thuật. Kể từ đây bắt đầu một giai đoạn mới, giai đoạn cạnh tranh theo cơ chế thị trường một cách gay gắt.

Thực hiện Quyết định số 1804/QĐ- BVHTT ngày 18/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá Thông tin về việc phê duyệt kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước trực

thuộc Bộ văn hoá Thông tin đến năm 2005 và quyết định số 1178/QĐ-BVHTT, ngày 9/4/2004 của Bộ trưởng Bộ văn hoá thông tin về việc thành lập Ban đổi mới doanh nghiệp Nhà nước tại Công ty In Khoa học kỹ thuật.

Ngày 26 tháng 12 năm 2005 Công ty tiến hành đại hội cổ đông lần thứ nhất thành lập Công ty CP In khoa học kỹ thuật.

Trải qua hơn 50 năm hình thành và phát triển (01/7/1959 – nay) với nhiều thăng trầm, cùng với nhịp sống của xã hội, Công ty luôn khắc phục khó khăn trở ngại, đổi mới tư duy và phương châm quản lý. Ban đầu với những nhà cấp 4, xưởng sản xuất xây dựng bằng khung sắt mái tôn, máy móc thiết bị vừa ít vừa thô sơ, sản lượng trang ít chỉ vài chục triệu trang in mỗi năm, đến nay nhà xưởng đã xây dựng kiên cố với tòa nhà 4 tầng diện tích sử dụng lên tới hơn 4.000 m², tòa nhà văn phòng 6 tầng hiện nay đang dùng để cho thuê. Máy móc thiết bị, công nghệ đã thay đổi hoàn toàn: từ công nghệ in Typo chuyển sang công nghệ in Offset với dàn máy in Offset 1 màu 1 mặt, 1 màu hai mặt, 2 màu, 4 màu tương đối hiện đại, sản lượng hàng năm tăng lên trên 1,5 – 3 tỷ trang in công nghiệp (17x24)cm

Trên chặng đường hơn nửa thế kỷ, tập thể cán bộ công nhân viên Công ty qua các thời kỳ đã đóng góp nhiều công sức vượt qua rất nhiều khó khăn để xây dựng Công ty ngày một phát triển, thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị và kinh tế của Đảng và Nhà nước trong thời bình cũng như thời chiến, góp phần vào sự phát triển của ngành in Việt Nam. Công ty tự hào với nhiều sản phẩm sách báo, tạp chí, nhãn mác, văn hóa phẩm có chất lượng cao phục vụ cho xã hội.

Để ghi nhận những đóng góp của toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty, nhiều năm Công ty đã được các cơ quan của Đảng, Nhà nước tặng thưởng như:

- Nhiều bằng khen của Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ văn hóa thể thao và Du lịch)
- Bằng khen của thủ tướng Chính phủ
- Cờ thi đua xuất sắc của Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch
- Và đặc biệt nhân kỷ niệm 50 năm ngày thành lập (01/7/1959 -01/7/2009) Công ty vui mừng và phấn khởi đón nhận Huân chương Lao động hạng ba mà nhà nước trao tặng.
- Các sự kiện khác: Công ty chính thức giao dịch trên sàn Upcom từ 08/01/2018

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- *Ngành nghề kinh doanh:*

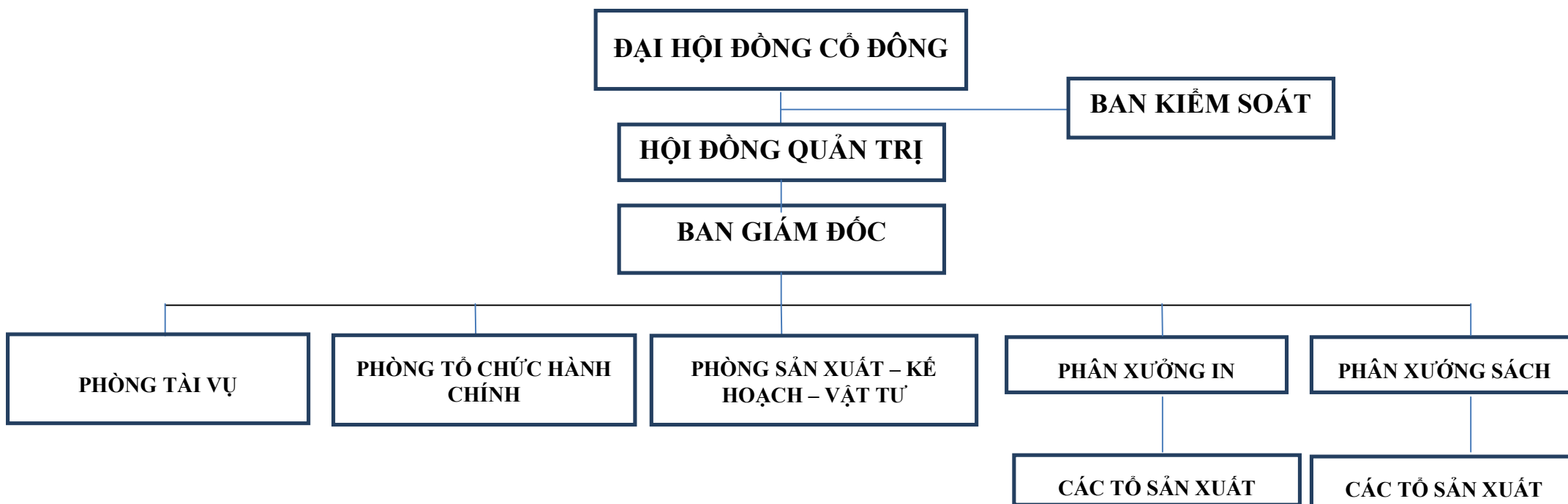
Cho thuê nhà, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Dịch vụ chế bản điện tử và các dịch vụ thương mại khác theo quy định của pháp luật; Kinh doanh mua bán các loại vật tư thiết bị phục vụ trong ngành in; Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị ngành in; In các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, tem nhãn, bao bì, các biểu mẫu thống kê, giấy tờ và các tài liệu phục vụ công tác quản lý kinh tế, quản lý hành chính theo quy định của pháp luật

- *Địa bàn kinh doanh:* Hà Nội

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:

Sơ đồ tổ chức và quản lý của CTCP In Khoa Học Kỹ Thuật



❖ Cơ cấu bộ máy quản lý

- **Hội đồng quản trị:** 5 người gồm: 01 Chủ tịch, 01 Phó Chủ tịch và 03 ủy viên.
Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- **Ban kiểm soát:** 03 người gồm: 01 trưởng ban, 02 thành viên.
Ban kiểm soát là cơ quan kiểm soát hoạt động của Công ty, do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm.
- **Ban điều hành:**
- + **Giám đốc:** là người đại diện theo pháp luật của Công ty, do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm; là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Giúp việc Giám đốc là các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ.
- + **Phó Giám đốc:** là người giúp Giám đốc quản lý điều hành một hoặc một số lĩnh vực được Giám đốc phân công, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Giám đốc và trước pháp luật về lĩnh vực mình được phân công phụ trách.
- + **Kế toán trưởng:** Tham mưu cho Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán của Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT và Giám đốc và trước Pháp luật về lĩnh vực tài chính kế toán.

❖ Các phòng chuyên môn của Công ty: Gồm 03 phòng và 02 phân xưởng:

- **Phòng Tài vụ:**
 - + Xây dựng chỉ tiêu kế hoạch, dự toán ngân sách kinh phí hạn mức hàng năm để trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
 - + Quản lý và sử dụng có hiệu quả ngân sách được cấp và các nguồn tài chính ngoài ngân sách, thực hiện nghiêm túc chế độ quản lý, tổ chức hạch toán kế toán tài chính theo chế độ kế toán của Nhà nước ban hành.
 - + Trên cơ sở các nguồn thu, tổ chức cấp phát chi trả các hoạt động của công ty đúng, đủ, kịp thời và chính xác như: lương, phụ cấp, khen thưởng, BHXH và kinh phí đầu tư cho các lĩnh vực hoạt động chuyên môn.
 - + Thực hiện tốt nề nếp hành chính, xây dựng và lưu trữ sổ sách, chứng từ, chế độ thống kê, báo cáo theo quy định.
 - + Tổ chức hướng dẫn kiểm tra việc chi tiêu mua sắm tài sản, vật tư, việc thanh toán của các cá nhân và đơn vị trong công ty theo quy định
 - + Phối hợp với văn phòng tổ chức kiểm kê tài sản định kỳ, xây dựng kế hoạch mua sắm, tu bổ cơ sở vật chất, thanh lý tài sản và đề xuất việc quản lý xử dụng an toàn và có hiệu quả cho các cá nhân và đơn vị sử dụng tài sản.
- **Phòng Hành chính tổ chức:**
 - + Xây dựng bộ máy tổ chức của công ty
 - + Xây dựng văn bản về nội quy, quy chế làm việc của công ty trình lên cấp trên xem xét.
 - + Tuyển chọn nhân sự với trình độ nghề nghiệp phù hợp với các phòng ban, phân xưởng. Tổ chức nâng cao tay nghề, nghiệp vụ cho CBCNV.
 - + Giúp giám đốc quản lý người lao động theo quy định

- + Quản lý công tác hành chính trong công ty : bảo dưỡng hệ thống điện, nước thiết bị nhà xưởng, thiết bị PCCC, bảo đảm mọi hệ thống đều hoạt động tốt.
- + In ấn sao chụp tài liệu theo yêu cầu của công ty
- + Thực hiện một số nhiệm vụ khác theo yêu cầu của giám đốc hoặc người được ủy quyền.
- **Phòng sản xuất – kế hoạch – vật tư:**
 - + Cung ứng bảo quản nhập, xuất vật tư, vật liệu.
 - + Căn cứ kế hoạch sản xuất tháng, quý, năm và nhu cầu vật tư của các phòng lập để kiểm tra đối chiếu số lượng, ký mã hiệu, chủng loại ... đối chiếu với hàng tồn kho và sự biến động của thị trường để lập kế hoạch vật tư sát với nhu cầu, đảm bảo tiết kiệm.
 - + Căn cứ kế hoạch mua vật tư đã được cấp trên phê duyệt chủ động tìm khách hàng, khai thác nguồn hàng đảm bảo phục vụ sản xuất kịp thời, hiệu quả.
 - + Thực hiện nhiệm vụ mua, bán, nhập, xuất, bảo quản vật tư theo đúng Quy chế quản lý vật tư.
 - + Xây dựng và bổ sung các nội quy quy định từng loại kho hàng, quy trình nhập xuất, vận chuyển các loại vật tư.
 - + Cải tiến đảm bảo khoa học trong công tác quản lý và lập các biện pháp quản lý phù hợp với từng giai đoạn sản xuất.
 - + Lập các báo cáo, tháng, quý, năm theo quy định và các đề xuất liên quan, báo cáo Giám đốc.
 - + Cùng với các phòng ban liên quan, lập kế hoạch tu sửa kho tàng, bảo dưỡng vật tư trong kho đảm bảo các quy định về an toàn, phòng chống cháy nổ, bảo vệ vật tư không bị hư hại, mất mát.
 - + Lập các phương án sử dụng các loại vật tư ứ đọng, hàng tồn kho.
 - + Theo dõi tổng hợp và báo cáo định mức. Giám sát việc thực hiện định mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu; quản lý về kho tàng vật tư, công cụ, thiết bị, ... phục vụ sản xuất liên quan.
 - + **Các đơn vị kinh doanh trực thuộc gồm các tổ sản xuất của phần xưởng In và phần xưởng Sách:** Các phân xưởng này có nhiệm vụ thực hiện trực tiếp các đơn đặt hàng của phân xưởng in và phân xưởng sách đảm bảo chất lượng cũng như quy chuẩn của đơn đặt hàng.
- Danh sách Công ty con: *Không có*

4. Định hướng phát triển

- *Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:*

Trong lộ trình thoái vốn của SCIC, Ban lãnh đạo Công ty Cố gắng tìm kiếm nguồn việc để đảm bảo mang lại lợi ích cho cổ đông và đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên.

+ Doanh thu năm 2018: 16,69 tỉ đồng

+ Lợi nhuận trước thuế năm 2018: 1,161 tỉ đồng

- *Chiến lược phát triển trung và dài hạn:*

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

5. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)

Công ty gặp nhiều khó khăn, hoạt động kinh doanh chính là In ấn. Máy móc thiết bị dây chuyền công nghệ cũ. Đây cũng là khó khăn rất lớn khi cạnh tranh với các Công ty cùng hoạt động trong ngành In. Và cũng là áp lực đạt mục tiêu trả cổ tức và tăng thu nhập cho người lao động.

Ý thức được vấn đề bảo vệ môi trường, Công ty đã hoàn thiện lắp đặt hệ thống xử lý khí thải, nước thải. Hàng quý đều được kiểm tra quan trắc định kì bảo vệ môi trường. Đảm bảo đạt quy chuẩn quốc gia.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018
I	Sản phẩm (trang in 13x19cm)	Triệu trang	1.713
II	Tổng doanh thu	Triệu đồng	16.670
1	Doanh thu sản xuất:	Triệu đồng	12.136
2	Doanh thu khác	triệu đồng	4.534
III	Nộp ngân sách NN	triệu đồng	2.345
IV	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	1.222
V	Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	910
VI	Lao động bình quân	Người	58
VII	Thu nhập bình quân	Tr.đ/tháng	5

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ thực hiện so với KH (%)
I	Sản phẩm (trang in 13x19cm)	Triệu trang	1.400-2000	1.713	100
II	Tổng doanh thu	Triệu đồng	1.500-1.700	16.670	100
1	Doanh thu sản xuất:	Triệu đồng	10.100-12.600	12.136	100
2	Doanh thu khác	triệu đồng	4.900	4.534	92,5
III	Nộp ngân sách NN	triệu đồng	2.300	2.345	102
IV	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	1.161	1.222	105,3
V	Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	904	910	100,66
VI	Lao động bình quân	Người	60	58	96,66
VII	Thu nhập bình quân	Tr.đ/tháng	5	5	100

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách thành viên ban điều hành

❖ Ông Nguyễn Thành Sơn – Phó Chủ tịch HĐQT – Giám đốc Công ty

Giới tính : Nam
Ngày sinh : 24/8/1975
Nơi sinh : Thái Nguyên
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
Chức vụ đang nắm giữ : Phó Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật Công ty cổ phần in Khoa học Kỹ thuật
Chức vụ đang nắm giữ : Không có
tại tổ chức khác
Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1997-1998	Cty Liên doanh Nhà máy bia Việt Nam	Đại diện tiêu thụ
1999-7/2012	Công ty Cổ Phần In Khoa Học Kỹ Thuật	Quản lý phân xưởng in, phó Giám đốc, phó Giám đốc
7/2012 - nay	Công ty Cổ Phần In Khoa Học Kỹ Thuật	Giám đốc công ty, Phó Chủ tịch HĐQT

Số cổ phần nắm giữ

- Sở hữu cá nhân : 6.450 cổ phần, chiếm 0,41 % vốn điều lệ.
- Sở hữu đại diện : 251.000 cổ phần, chiếm 15,97% vốn điều lệ.
Số CP nắm giữ của : 2.050 cổ phần, chiếm 0,13% vốn điều lệ. (Vợ ông Nguyễn người có liên quan Thành Sơn sở hữu)
Các khoản nợ đối với : Không có
Công ty
Thù lao và các lợi ích : - Theo Quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.
khác

❖ Bà Vũ Quế Anh – Phó Giám đốc

Giới tính : Nữ
Ngày sinh : 31/3/1964
Nơi sinh : Hà Nội
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : Đại học
Chức vụ đang nắm giữ : Phó Giám đốc
tại Công ty
Chức vụ đang nắm giữ : Không có
tại tổ chức khác

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1/1984-6/1987	Công ty CP In Khoa Học Kỹ Thuật	Công nhân
7/1987-3/2007	Công ty CP In Khoa Học Kỹ Thuật	Nhân viên phòng Tài Vụ
4/2007-6/2007	Công ty CP In Khoa Học Kỹ Thuật	Nhân viên phòng TC-HC
7/2007-1/2010	Công ty CP In Khoa Học Kỹ Thuật	Phó phòng TC-HC
2/2010-11/2013	Công ty CP In Khoa Học Kỹ Thuật	Trưởng phòng TC-HC
12/2013 Đến nay	Công ty CP In Khoa Học Kỹ Thuật	Phó Giám Đốc

Số cổ phần nắm giữ :

- Sở hữu cá nhân : 500 cổ phần, chiếm 0,032 % vốn điều lệ.

- Sở hữu đại diện : 0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ.

Số CP nắm giữ của người có liên quan : 0 cổ phần

Các khoản nợ đối với Công ty

không có

Công ty

Thù lao và các lợi ích khác : - Theo Quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

khác

❖ Ông Vũ Quốc Toàn – Phó Giám Đốc:

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 23/9/1962

Nơi sinh : Hà Nội

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cao Đẳng In

Chức vụ đang nắm giữ : Phó Giám Đốc

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không có

chức khác

Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/1988-11/1988	Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật	Công nhân in offshet
12/1988-1/2004	Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật	Trưởng ca phân xưởng in offshet
2/2004-11/2005	Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật	Phó quản đốc phân xưởng in offshet
12/2005-12/2009	Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật	Quản đốc phân xưởng in offshet
1/2010-9/2017	Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật	Trưởng phòng sản xuất vật tư
10/2017 – Đến nay	Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật	Phó giám đốc

Số cổ phần nắm giữ :
 - Sở hữu cá nhân : 200 cổ phần, chiếm 0,013 % vốn điều lệ.
 - Sở hữu đại diện : 0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ.
 Số CP nắm giữ của người có liên quan : 0 cổ phần
 Các khoản nợ đối với Công ty : Không có
 Thù lao và các lợi ích khác : - Theo Quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

❖ Bà Vũ Thị Hưng – Kế toán trưởng

Giới tính : Nữ
 Ngày sinh : 19/11/1968
 Nơi sinh : Hưng Yên
 Quốc tịch : Việt Nam
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
 Chức vụ đang nắm giữ : Kế toán trưởng
 Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không có

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
3/1996 – 12/2003	Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật	Nhân viên phòng sản xuất
1/2004 -11/2013	Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật	Nhân viên phòng tài vụ
12/2013-12/2016	Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật	Phó phòng tài vụ
1/2017-9/2017	Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật	Quyền Trưởng phòng tài vụ
10/2017	Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật	Kế toán trưởng

Số cổ phần nắm giữ :
 - Sở hữu cá nhân : 100 cổ phần, chiếm 0,006 % vốn điều lệ.
 - Sở hữu đại diện : 0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ.
 Số CP nắm giữ của người có liên quan : 0 cổ phần
 Các khoản nợ đối với Công ty : Không có
 Thù lao và các lợi ích khác : - Theo Quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

❖ Cơ cấu lao động

Cơ cấu lao động của Công ty Cổ Phần In Khoa Học Kỹ Thuật tại thời điểm 31/12/2018

STT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Theo trình độ lao động		
1	Đại học và trên đại học	9	16%
2	Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	9	16%
3	Lao động phổ thông	40	68%
II	Theo đối tượng lao động		
	Lao động trực tiếp	40	68%
	Lao động gián tiếp	18	32%
III	Theo giới tính		
	Nam	30	52%
	Nữ	28	448%
Tổng cộng		58	100%

❖ Số lượng người lao động trong Công ty

Số lượng người lao động trong công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018: 58 người

❖ Chế độ đối với người lao động trong Công ty

• Chính sách đào tạo

Công ty rất chú trọng việc đào tạo các nghiệp vụ kỹ thuật in ấn, gia công sau in cho công nhân. Việc đào tạo tập trung được diễn ra hàng quý. Công ty hỗ trợ về thời gian cũng như chi phí đối với người lao động nếu họ tìm được những chương trình tự đào tạo phù hợp. Đồng thời kết hợp với hình thức đào tạo tại công ty thông qua các khóa học nghiệp vụ ngắn hạn.

• Chính sách trợ cấp

Áp dụng hình thức trợ cấp thôi việc, hưu trí theo quy định của pháp luật về lao động.

• Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ làm việc 8h/ngày, 40h/tuần

• Chính sách lương, thưởng

Công ty đã xây dựng quy chế trả lương, khoán lợi nhuận đối với các đơn vị trực tiếp kinh doanh. Việc áp dụng chính sách lương năng suất cho các đơn vị kinh doanh nhằm khuyến khích hiệu quả sản xuất của các đơn vị, tạo động lực cho người lao động làm việc tích cực hơn. Công ty áp dụng các chính sách thưởng như tháng lương thứ 13, thưởng vào các ngày lễ, Tết,...

- **Chế độ bảo hiểm**

Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được Công ty thực hiện theo đúng qui định pháp luật và đảm bảo toàn thể người lao động đều được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm.

- **Chế độ chính sách khác**

Ngoài việc thực hiện các chính sách lương, thưởng, chế độ bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp theo qui định pháp luật, Công ty tiếp tục duy trì và đảm bảo các chế độ khác như: hỗ trợ tiền ăn giữa ca cho người lao động, may và cấp phát đồng phục, bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ, tổ chức đi tham quan nghỉ mát hàng năm,...

1. Chính sách cổ tức

Công ty sẽ chi trả cổ tức cho các cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành các nghĩa vụ nộp thuế, các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật, ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đầy đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Tỷ lệ cổ tức sẽ được Đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên cơ sở đề xuất của Hội đồng quản trị, với căn cứ là kết quả hoạt động kinh doanh của năm hoạt động và phương án hoạt động kinh doanh của các năm tới.

Tại ĐHĐCĐ thường niên ngày 22/06/2018 của Công ty đã thông qua Nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận năm 2017, theo đó ĐHĐCĐ quyết định chia cổ tức năm 2017 cho cổ đông với tỷ lệ là 4,5%.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a, Các khoản đầu tư lớn: Công ty tham gia đấu thầu in Sách giáo khoa 2018 cho NXB Giáo dục Việt Nam và đã trúng gói thầu số 12/HĐT.G.

b, Các công ty con, công ty liên kết: không có

4. Tình hình tài chính

a, Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng (+) giảm (-)
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng			
- Tổng giá trị tài sản	21.180.807.684	22.744.654.657	7,38
- Doanh thu thuần	17.087.090.283	16.670.746.432	-2,44
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.107.416.997	1.168.820.170	5,54
- Lợi nhuận khác	53.817.641	53.925.805	0,20
- Lợi nhuận trước thuế	1.161.234.638	1.222.745.975	5,30
- Lợi nhuận sau thuế	904.248.182	910.708.761	0,71

- Các chỉ tiêu khác

b, Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn	1,55	1,31	Lần
+ Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,68	0,58	Lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	20,10	25,56	%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	25,16	34,34	%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân	2,796	3,16	Lần
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,8	0,73	Lần
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	5,29	5,45	%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	5,34	5,37	%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4,27	4,0	%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	6,19	7,0	%
.....			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a, Cổ phần: Tổng số cổ phần: 1.571.000 Cổ phần

Số lượng của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 1.571.000

b, Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ Phần In Khoa Học Kỹ Thuật

STT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ/vốn cổ phần hiện tại
1	Cổ đông trong nước	103	1.571.000	100%
	- Cá nhân	102	816.000	51,94%
	• Tổ chức	01	755.000	48,06%
2	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
	• Cá nhân	-	-	-
	• Tổ chức	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	Tổng cộng		1.571.000	100%

c, *Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:* Công ty chưa thực hiện tăng vốn điều lệ kể từ khi hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần. Tính đến thời điểm hiện tại vốn điều lệ của công ty là **15.710.000.000 đồng** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bảy trăm mười triệu đồng chẵn ./.)

d, *Giao dịch cổ phiếu quỹ:* Không có

e, *Các chứng khoán khác:* không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a, *Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:* 10.082.330.541 đồng.

b, *Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được tái chế sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức:* không

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a, *Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:* 260.000kw

b, *Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:*

c, *Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng*

6.3. Tiêu thụ nước

a, *Nguồn cung cấp:* Công ty TNHH nước sạch Hà Nội.

Lượng nước tiêu thụ: 3067 m³

b, *Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng*

6.4. Tuân thủ pháp luật và bảo vệ môi trường

a, *Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường:*

- Không có

b, *Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:*

- Không có

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a, Số lượng lao động trong công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018: 58 người

Thu nhập trung bình: 5 triệu đồng/người/tháng.

b, Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Công ty thực hiện chế độ làm việc 8h/ngày, 40h/tuần

c, Hoạt động đào tạo người lao động

Công ty rất chú trọng việc đào tạo các nghiệp vụ kỹ thuật in ấn cho cán bộ công nhân viên. Việc đào tạo tập trung được diễn ra hàng quý. Công ty hỗ trợ về thời gian cũng như chi phí đối với người lao động nếu họ tìm được những chương trình tự đào tạo phù hợp. Đồng thời kết hợp với hình thức đào tạo tại Công ty thông qua các khóa học nghiệp vụ ngắn hạn.

- **Chính sách trợ cấp**

Áp dụng hình thức trợ cấp thôi việc, hưu trí theo quy định của pháp luật về lao động.

- **Chế độ làm việc**

Công ty thực hiện chế độ làm việc 8h/ngày, 40h/tuần

- **Chính sách lương, thưởng**

Công ty đã xây dựng quy chế trả lương theo sản phẩm đối với các bộ phận trực tiếp sản xuất. Việc áp dụng chính sách lương năng suất cho các bộ phận kinh doanh nhằm khuyến khích hiệu quả sản xuất của các đơn vị, tạo động lực cho người lao động làm việc tích cực hơn. Công ty áp dụng các chính sách thưởng như tháng lương thứ 13, thưởng vào các ngày lễ, Tết,...

- **Chế độ bảo hiểm**

Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được Công ty thực hiện theo đúng quy định pháp luật và đảm bảo toàn thể người lao động đều được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty tham gia ủng hộ các quỹ, hỗ trợ các hoạt động ở phường sở tại và các phong trào của tổ chức công đoàn.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Với thực trạng hiện nay nhìn vào góc độ sản xuất thì chưa đạt hiệu quả mong muốn. Theo đánh giá phân tích chủ quan của Ban điều hành thì có nhiều lý do ảnh hưởng đến hiệu

quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh với các đơn vị trong ngành kể cả đối với các nhà in tư nhân. Một nguyên nhân quan trọng đó là do công nghệ, máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất của Công ty là quá lạc hậu, chất lượng kém và không đồng bộ. Điều này dẫn tới năng suất, chất lượng kém. Tốn nhiều nhân lực, tiêu hao nguyên vật liệu nhiều, chi phí sửa chữa vận hành lớn.... Nên với các mặt hàng yêu cầu chất lượng từ mức trung bình khá trở lên là hoàn toàn không thể đáp ứng được.

Nguyên nhân quan trọng nữa là con người: Lực lượng lao động ngày một giảm sút do nghỉ chế độ, chuyển công tác và đặc biệt trường hợp một số công nhân tay nghề cao xin chấm dứt hợp đồng. Ngành in ngày càng phát triển với công nghệ in và gia công sau in liên tục đổi mới và hiện đại hơn. Một mặt sử dụng ít lao động hơn trong khi Công ty vẫn trên tinh thần sản xuất dùng “sức người” thì hiệu quả rất thấp.

Năm 2018 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đều đạt mục tiêu đề ra. So sánh với kết quả năm 2017 thì chỉ tiêu Doanh thu giảm 2,44% còn lại tất cả các chỉ tiêu khác đều đạt và vượt. Sở dĩ doanh thu giảm là do năm 2017 Công ty trúng 2 gói thầu (1 gói in màu của NXB giáo dục và 1 gói in đen trắng của Công ty CP đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội). Với 2 gói thầu này Công ty chỉ in gia công, Giấy in phải mua của nhà thầu theo giá chỉ định nên nếu nhìn vào Doanh thu thì rất cao nhưng doanh thu thực tế của Công ty là Doanh thu công in chỉ chiếm tỷ lệ khoảng 30 % trong Doanh thu của các gói thầu. Thực tế Doanh thu tuy thấp hơn nhưng lợi nhuận lại cao hơn năm 2017 là do các nguyên nhân sau:

- Ban lãnh đạo Công ty đã nỗ lực tìm kiếm thêm các Khách hàng mới, các sản phẩm có đơn giá tốt hơn.

- Quản lý tốt hơn, tiết kiệm chi phí.

- Do sự đoàn kết nỗ lực của toàn thể anh chị em CBCNV trong Công ty

Vì vậy đã đạt được các mục tiêu của Hội đồng quản trị và ĐHCĐ giao cho. Thu nhập của người lao động cũng được cải thiện hơn.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

- *Tình hình đất đai, nhà xưởng*

Tình hình đất đai, nhà xưởng của Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật

TT	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Giao/mua/ thuê	Hiện trạng sử dụng
1	101A Nguyễn Khuyến, Văn Miếu, Đống Đa, Hà Nội	2.547,5	Đất thuê, chưa có hợp đồng thuê đất	Sản xuất kinh doanh. Cho thuê nhà trên diện tích 700m ²
2	120 Nguyễn Khuyến Văn Miếu, Đống Đa, Hà Nội	58,5	Đất thuê, chưa có hợp đồng thuê đất	Sản xuất kinh doanh. Cho thuê nhà trên diện tích 58,5m ²

- *Tình hình tài sản cố định*
- ❖ Giá trị tài sản cố định của Công ty Cổ phần In Khoa Học Kỹ Thuật tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

Giá trị tài sản cố định tại 31/12/2018

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
I	Tài sản cố định hữu hình	26.770.607.167	14.809.567.175	11.961.039.992
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	10.205.887.249	2.634.234.229	7.571.653.020
2	Máy móc, thiết bị	15.217.725.770	11.701.276.798	3.516.448.972
3	Phương tiện vận tải	1.231.126.748	408.189.462	822.937.286
4	Thiết bị văn phòng	115.867.400	65.866.686	50.000.714
5	Tài sản cố định khác	-	-	-
II	Tài sản cố định vô hình	-	-	-

- *Thanh toán các khoản nợ đến hạn*

Công ty luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ và khoản vay đến hạn.

- *Các khoản phải nộp theo luật định*

Công ty thực hiện đầy đủ các khoản phải nộp theo luật định về thuế như: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, phí và lệ phí.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	762.373.136	854.004.803
2	Thuế thu nhập cá nhân	18.949.491	22.799.596
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	344.533.010	293.558.917
4	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.528.683.453	1.140.036.756
5	Thuế môn bài	3.000.000	3.000.000
Tổng cộng		2.111.715.342	2.313.400.072

b. Tình hình công nợ

BDH thường xuyên theo dõi tổng hợp chi tiết tình hình công nợ. Đẩy mạnh việc thu hồi công nợ, hạn chế tối đa không để phát sinh nợ xấu. Quản lý dòng tiền, cân đối thu chi để đảm bảo thực hiện các khoản chi trả lớn và nghĩa vụ bắt buộc với Nhà nước.

❖ Các khoản phải thu:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2017
I	Phải thu ngắn hạn	1.474.127.123	1.425.076.311
1	Phải thu khách hàng	1.258.705.766	1.207.720.928
2	Trả trước người bán	11.000.000	20.900.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	329.421.357	321.455.383
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-125.000.000	-125.000.000
II	Phải thu dài hạn	-	-
1	Phải thu dài hạn khác	-	-
Tổng cộng		1.474.127.123	1.425.076.311

❖ Các khoản phải trả:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
I	Nợ ngắn hạn	4.257.162.467	5.549.360.861
1	Phải trả người bán	2.652.352.874	3.189.999.896
2	Người mua trả tiền trước	90.092.190	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	49.980.086	69.158.908
4	Phải trả người lao động	493.271.962	486.061.981
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	8.500.000	62.121.917
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	68.263.638	39.677.577
7	Phải trả ngắn hạn khác	311.971.061	306.421.042
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	293.585.87300	1.196.774.200
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0
10	Quỹ khen thưởng phúc lợi	289.144.783	199.145.340
II	Nợ dài hạn	-	-
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
2	Phải trả dài hạn khác	-	265.188.000-
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Tổng cộng		4.257.162.467	5.549.360.861

- Các khoản phải thu không có biến động trong năm 2018 cần chú ý của công ty:

- Tại thời điểm 31/12/2018, các khoản công nợ phải thu khách hàng tồn đọng mặc dù chúng tôi đã tích cực thực hiện công tác đối chiếu công nợ với các khách hàng này, tuy nhiên do công nợ đã tồn đọng từ lâu nên công tác đối chiếu chúng tôi chưa thực hiện được. Chúng tôi sẽ tiếp tục đốc thúc công tác thu hồi các khoản công nợ tồn đọng này và xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tới.

Đơn vị: đồng

STT	Tên đối tượng phải thu	Số dư cuối năm 2017	Số dư cuối năm 2018
1	Công ty BB Phú Hưng: Nhân Đậu Xanh	85.286.426	85.286.426
2	Tạp chí bờ và biển: Tạp Chí	83.443.000	83.443.000
3	Tạp chí biển Việt Nam: Tạp Chí	29.508.000	29.508.000
4	Công ty TNHH Đào Trọng: Sách	8.243.800	8.243.800
5	Công ty Quảng Cáo Ánh Sáng: In Báo Cáo	31.750.000	31.750.000
6	Nhà Sách Bách Quyên	20.446.000	20.446.000
7	Công ty cổ phần PHS Khoa Học Kỹ Thuật: Văn Bản	15.347.840	15.347.840
8	CN NXB Hà Nội - Xí Nghiệp In và DVTM	125.000.000	125.000.000
9	Xí Nghiệp Giấy Đạt Tiến Lê	29.712.800	29.712.800
10	Xí nghiệp in báo Nhi đồng	29.057.055	29.057.055
11	Công ty In và Sản Xuất Bao Bì Hà Nội	7.957.202	7.957.202
	Tổng	465.752.123	465.752.123

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

❖ Chiến lược, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh

Định hướng giai đoạn phát triển bền vững (Sau năm 2018)

Đẩy mạnh đầu tư mới và cải tạo, nâng cấp lại hệ thống văn phòng cho thuê. Mở rộng thêm mạng lưới khách hàng, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để góp vốn liên doanh, cổ phần đầu tư phát triển SXKD với nguyên tắc có định hướng, có chọn lọc, hiệu quả đầu tư cao, phù hợp với năng lực, trình độ, cơ sở vật chất và tài chính của Công ty. Bên cạnh đó, triển khai kế hoạch mảng in giấy bao bì và nhãn mác.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Có chủ trương và phương án di dời một bộ phận của khối sản xuất ra khu công nghiệp phù hợp với xu hướng chung.

❖ Một số giải pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh

• Công tác quản lý, điều hành

- Đảm bảo thực hiện tốt các quy định của Nhà nước về Công ty đại chúng, Công ty cổ phần trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác kiểm tra, kiểm soát, công tác tài chính, công bố thông tin,...

- Nâng cao kỷ luật trong hoạt động công việc, mọi chỉ thị của Công ty phải được thực thi triệt để trong thời gian nhất định, tạo phong cách mới trong lãnh đạo, quản lý.

- Sắp xếp tổ chức lại các phòng, ban theo chức năng, nhiệm vụ mới phù hợp với định hướng phát triển kinh doanh của Công ty cổ phần.

- Công tác tổ chức, cán bộ, khen thưởng, kỷ luật đối với người lao động phải phát huy cao độ hơn nữa, duy trì tính kỷ luật lao động, tính chuyên nghiệp trong kinh doanh đó sẽ là động lực cho sự phát triển.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Một số nội dung tại Báo cáo tài chính năm 2018 được kiểm toán của Công ty như sau:

a) Ý kiến kiểm toán tại BCTC năm 2018

- Các khoản công Nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng tồn đọng từ các năm trước của Công ty với tổng giá trị 340.752.123 đồng chưa được đối chiếu xác nhận. Đồng thời công ty cũng chưa thực hiện việc đánh giá để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản nợ tồn đọng này.

- Ý kiến giải trình:

Vào ngày 31/12 hàng năm, Công ty đều có Biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ để gửi đến khách hàng. Tuy nhiên, có một số khoản nợ phát sinh từ rất lâu (năm 2008 – 2011), khách hàng đã bỏ địa điểm kinh doanh hoặc không thể liên lạc được, đến làm việc trực tiếp không gặp được. Những khách hàng này không gửi thư xác nhận công nợ hoặc phản hồi lại cho Công ty dẫn đến đơn vị kiểm toán không nhận được thư xác nhận của các khoản công nợ này. Đồng thời, chưa đủ điều kiện để Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty đang tiếp tục dùng các biện pháp để thu hồi công nợ tuy nhiên khả năng thu hồi được rất thấp do hầu hết khách hàng đã bỏ địa điểm kinh doanh, không thể liên lạc được.

- Tại Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 12 của Báo cáo tài chính đang trình bày các khoản phải thu về tiền thuê đất là 928.909.463 VND và tiền lãi chậm nộp tiền thuê đất là 255.036.796 VND. Đây là tiền truy thu và tiền lãi chậm nộp phát sinh từ năm 2010 chưa được Công ty ghi nhận vào chi phí của các năm trước đây. Điều này dẫn đến các khoản mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước”, “Phải thu ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán tại các thời điểm ngày 01/01/2018 đang phản ánh thừa số tiền lần lượt là 928.909.463 VND và 255.036.796 VND, đồng thời khoản mục “Lợi Nhuận sau thuế chưa phân phối” đang phản ánh thừa với tổng số tiền 1.183.946.259 VND.

- Ý kiến giải trình:

- Về khoản mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” phản ánh số tiền **928.909.463 VND**

Hàng năm công ty đều nộp đầy đủ tiền thuê đất theo Thông báo tạm thu tiền thuê đất của cơ quan Thuế. Đến ngày 17/4/2013 Sở Tài chính thành phố Hà Nội có Quyết định số 1799/QĐ-STC về việc phê duyệt đơn giá đất của Công ty CP in Khoa học kỹ thuật tại 101A Nguyễn Khuyến, Quận Đống Đa TP Hà Nội. **Đơn giá thuê đất được áp dụng cho năm 2010, 2011, 2012.** Đơn giá mới cao hơn so với thông báo hàng năm, do đó số tiền phát sinh chênh lệch lớn so với thông báo tạm thu của Cơ quan thuế. Khoản chênh lệch này Công ty phải nộp dần hàng năm (đã nộp hết) và vì đây là chi phí không đúng kỳ kế toán nên không đưa vào chi phí hợp lý hàng năm. Mặt khác nếu đưa vào chi phí loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thì ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, các chỉ tiêu kế hoạch của Hội đồng quản trị và Đại Hội đồng cổ đông thông qua hàng năm. Vì vậy Công ty tạm để vào mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước”.

- Về khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” phản ánh số tiền **255.036.796 VND**

Tương tự như vậy, đây là khoản lãi chậm nộp tiền thuê đất, như đã trình bày ở trên năm 2013 mới có đơn giá đất áp dụng cho năm 2010, 2011, 2012 số tiền chênh lệch quá cao. Vào những năm 2010, 2011, 2012 tình hình kinh tế suy thoái, Công ty gặp rất nhiều khó khăn

nên phải trả dần số tiền nợ gốc chênh lệch giữa đơn giá mới và đơn giá cũ (928.909.463đ). Do vậy tiền lãi phát sinh là 255.036.796đ. Số tiền này Công ty không đưa vào chi phí được vì ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu kế hoạch của năm.

- Về Khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” phản ánh thừa số tiền 1.183.946.259 VND.

Đến năm 2017 Công ty đã trả hết nợ gốc và lãi tiền thuê đất tồn đọng của các năm trước. Vì là Chi phí không đúng kỳ kế toán nên nếu đưa vào thì sẽ ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh, ảnh hưởng đến các chỉ tiêu mà Hội đồng quản trị và Đại Hội đồng cổ đông đã thông qua. Lợi nhuận của các năm đều đã trích lập các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông nên không thể thu hồi lại. Vì vậy Công ty tạm ghi nhận số tiền gốc đã trả vào khoản mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” và lãi chậm nộp tiền thuê đất vào khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” mà chưa đưa vào chi phí. Những khoản này đã có thông báo đến Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo Công ty, Đại diện Cổ đông SCIC và các cổ đông trong các kỳ đại hội nhưng chưa thống nhất được việc xử lý đưa vào chi phí, giảm lợi nhuận trong năm. Công ty chúng tôi sẽ xem xét, điều chỉnh và ghi nhận các khoản chi phí này vào Báo cáo tài chính trong thời gian tới.

b) Kết luận:

Công ty luôn đảm bảo hoạt động SXKD ổn định, đảm bảo quyền lợi của cổ đông, người lao động. Các ý kiến ngoại trừ của đơn vị kiểm toán và sai sót trong hạch toán các khoản mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước”, “Phải thu ngắn hạn khác”, “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (nếu có) là tồn tại khách quan mang yếu tố lịch sử để lại và đã có giải trình cụ thể ở mục a.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a, Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải...)

b, Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

c, Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2018 là năm có nhiều biến động ảnh hưởng tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy vậy Công ty vẫn cố gắng đạt các chỉ tiêu mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông đã thông qua .

2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

HĐQT đánh giá cao sự nỗ lực của Ban giám đốc. Ban Giám đốc đã nỗ lực tìm kiếm khách hàng mới, sản phẩm mới để hoàn thành các chỉ tiêu mà HĐQT và ĐHCĐ đã đề ra, đồng thời cải thiện thu nhập của người lao động.

Trong quá trình hoạt động Ban Giám đốc đã luôn tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị

a, Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị gồm 5 thành viên. Trong đó đại diện phần vốn nhà nước (SCIC) là 03 người – với 01 thành viên quản lý chuyên trách tại Công ty.

Ông Chu Thế Hoàng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thành Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Lê Trà My	Ủy viên HĐQT
Bà Phan Thị Thu Hương	Ủy viên HĐQT

Từ quý I đến hết quý IV năm 2018, HĐQT đã tiến hành họp 05 lần. Các cuộc họp của HĐQT đều được ghi biên bản và có sự tham gia của ban Kiểm soát Công ty. HĐQT cũng đã ra các nghị quyết với các công việc quan trọng thuộc thẩm quyền. Ngoài các cuộc họp định kỳ thường niên thì các thành viên HĐQT thường xuyên trao đổi liên lạc trực tiếp qua điện thoại, thư điện tử để có thể nắm bắt tình hình công việc một cách thường xuyên và chủ động.

Đối với thành viên HĐQT là người đại diện phần vốn nhà nước đều có giải trình báo cáo định kỳ của người đại diện, Thông qua đó HĐQT đều đạt được sự thống nhất cao khi thông qua các quyết định, nghị quyết.

Năm 2018 HĐQT đã phê duyệt và thông qua một số việc chính và quan trọng:

- Tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2018
- Phê duyệt hạn mức tín dụng của Công ty với ngân hàng BIDV thời gian hạn mức từ 01/7/2018 đến 31/6/2019.
- Phê duyệt phương án đấu thầu in sách giáo khoa năm 2019 của Nhà xuất bản giáo dục của Ban điều hành với: hạn mức tham gia tối đa.
- Phê duyệt phương án đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý nước thải, khí thải bảo vệ môi trường.

Về công tác phối hợp chỉ đạo BĐH Công ty với việc tổ chức sản xuất kinh doanh: HĐQT đã tạo điều kiện thuận lợi để BĐH chủ động về cơ cấu tổ chức; chủ động về trang bị sửa chữa máy móc thiết bị theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Công tác giám sát quản lý tài chính: HĐQT cũng có trao đổi thường xuyên các công việc liên quan đến như: tình hình công nợ, kiểm soát nợ xấu, việc liên quan đến thủ tục ký hợp đồng thuê đất.

b, Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị: không

c, Hoạt động của Hội đồng Quản trị:

d, Hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

e, Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

2. Ban kiểm soát

a, Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát 03 người gồm:

Bà Đỗ Thị Hạnh	Trưởng ban
Bà Đào Hương Lan	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên

Ban kiểm soát là cơ quan kiểm soát hoạt động của Công ty, do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm.

b, Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Tham gia tất cả các cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị.
- Thực hiện kiểm tra giám sát định kỳ báo cáo tài chính của Công ty theo quy định.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a, Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích:

- Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao: 500.000đ/người/tháng
- Các thành viên trong ban kiểm soát được hưởng thù lao 300.000đ/người/tháng.

b, Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

c, Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

d, Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. **Ý kiến kiểm toán:** (Trích Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2019)

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật được lập ngày 29/03/2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản Nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng tồn đọng từ các năm trước của Công ty với tổng giá trị là 340.752.123 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận. Đồng thời, Công ty cũng chưa thực hiện việc đánh giá để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu tồn đọng này. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi đã không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu có liên quan trên Báo cáo tài chính về vấn đề này hay không.

Tại Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 12 của Báo cáo tài chính đang trình bày các khoản phải thu về tiền thuê đất là 928.909.463 VND và tiền lãi chậm nộp tiền thuê đất là 255.036.796 VND. Đây là tiền thuê đất truy thu và tiền lãi chậm nộp phát sinh từ năm 2010 chưa được Công ty ghi nhận vào chi phí của các năm trước đây. Điều này dẫn đến các khoản mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước”, “Phải thu ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán tại các thời điểm ngày 01/01/2018 và 31/12/2018 đang phản ánh thừa số tiền lần lượt là 928.909.463 VND và 255.036.796 VND, đồng thời khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” đang phản ánh thừa với tổng số tiền là 1.183.946.259 VND.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán VNASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 02/03/2018 về các khoản Nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng tồn đọng từ các năm trước của Công ty với tổng giá trị là 340.752.123 VND chưa được đối chiếu, xác nhận.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.243.133.160	6.610.205.505
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	516.188.769	343.742.737
111	1. Tiền		516.188.769	343.742.737
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.425.076.311	1.474.127.123
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.207.720.928	1.258.705.766
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.900.000	11.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	321.455.383	329.421.357
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(125.000.000)	(125.000.000)
140	III. Hàng tồn kho	7	4.040.405.888	3.707.896.336
141	1. Hàng tồn kho		4.040.405.888	3.707.896.336
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.261.462.192	1.084.439.309
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	74.862.245	60.341.530
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		257.690.484	95.188.316
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	928.909.463	928.909.463
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.501.521.497	14.570.602.179
220	I. Tài sản cố định		11.961.039.992	10.909.803.836
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.961.039.992	10.909.803.836
222	- Nguyên giá		26.770.607.167	25.491.102.977
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.809.567.175)	(14.581.299.141)
230	II. Bất động sản đầu tư	10	3.464.786.856	3.574.428.660
231	- Nguyên giá		5.482.089.930	5.482.089.930
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.017.303.074)	(1.907.661.270)
260	III. Tài sản dài hạn khác		75.694.649	86.369.683
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	75.694.649	86.369.683
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.744.654.657	21.180.807.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.814.548.861	4.257.162.467
310	I. Nợ ngắn hạn		5.549.360.861	4.257.162.467
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	3.189.999.896	2.652.352.874
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	90.092.190
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	69.158.908	49.980.086
314	4. Phải trả người lao động		486.061.981	493.271.962
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	62.121.917	8.500.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		39.677.577	68.263.638
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	306.421.042	311.971.061
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.196.774.200	293.585.873
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		199.145.340	289.144.783
330	II. Nợ dài hạn		265.188.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	265.188.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.930.105.796	16.923.645.217
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	16.930.105.796	16.923.645.217
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.710.000.000	15.710.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>15.710.000.000</i>	<i>15.710.000.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		309.397.035	309.397.035
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		910.708.761	904.248.182
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>910.708.761</i>	<i>904.248.182</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.744.654.657	21.180.807.684

Vũ Thị Hưng

Người lập biểu

Vũ Thị Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Sơn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	16.670.746.432	17.087.090.283
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.670.746.432	17.087.090.283
11	3. Giá vốn hàng bán	19	11.960.488.186	12.633.622.866
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.710.258.246	4.453.467.417
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.387.450	3.042.251
22	6. Chi phí tài chính	21	69.712.395	98.912.222
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		69.712.395	98.912.222
25	7. Chi phí bán hàng	22	365.602.920	227.218.238
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.108.510.211	3.022.962.211
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.168.820.170	1.107.416.997
31	10. Thu nhập khác	24	320.171.124	180.553.483
32	11. Chi phí khác	25	266.245.319	126.735.842
40	12. Lợi nhuận khác		53.925.805	53.817.641
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.222.745.975	1.161.234.638
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	312.037.214	256.986.456
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>910.708.761</u>	<u>904.248.182</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	580	576

Vũ Thị Hưng
Người lập biểu

Vũ Thị Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Sơn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.222.745.975	1.161.234.638
	2. Điều chỉnh cho các khoản		700.923.593	730.369.615
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		753.598.648	690.681.462
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(122.387.450)	(59.224.069)
06	- Chi phí lãi vay		69.712.395	98.912.222
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.923.669.568	1.891.604.253
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(113.451.356)	642.233.848
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(332.509.552)	1.637.244.020
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		436.409.296	(2.245.916.853)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.845.681)	41.166.129
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.590.478)	(98.912.222)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(293.558.917)	(344.533.010)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(287.297.625)	(126.545.750)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.283.825.255	1.396.340.415
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.695.193.000)	(299.167.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		120.000.000	56.181.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.387.450	3.042.251
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.572.805.550)	(239.943.204)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.345.870.042	867.250.093
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.177.493.715)	(1.493.664.220)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(706.950.000)	(628.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		461.426.327	(1.254.814.127)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		172.446.032	(98.416.916)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		343.742.737	442.159.653
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>516.188.769</u>	<u>343.742.737</u>

Vũ Thị Hưng

Người lập biểu

Vũ Thị Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Sơn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Khoa học Kỹ thuật được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Khoa học Kỹ thuật theo Quyết định số 5800/QĐ-BVHTT ngày 08/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0103013792 ngày 14/09/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 0100111754 ngày 23/04/2013 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 101A Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.710.000.000 VND, tương đương 1.571.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: In ấn, kinh doanh vật tư ngành in.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- In các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, tem nhãn, bao bì, các biểu mẫu thống kê, giấy tờ và các tài liệu phục vụ công tác quản lý kinh tế, quản lý hành chính theo đúng quy định của pháp luật;
- Cho thuê nhà, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Dịch vụ chế bản điện tử và các dịch vụ thương mại khác theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh, mua bán các loại vật tư thiết bị phục vụ trong ngành in;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị ngành in.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của

từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính của sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, một phần của nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	14.406.762	44.885.704
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	501.782.007	298.857.033
	516.188.769	343.742.737

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật	242.000.000	-	34.124.998	-
Văn phòng Bộ Y tế	126.000.000	-	-	-
Xí nghiệp In và Dịch vụ Thương mại - Chi nhánh Nhà xuất bản Hà Nội	125.000.000	(125.000.000)	125.000.000	(125.000.000)
Các đối tượng khác	714.720.928	-	1.099.580.768	-
	1.207.720.928	(125.000.000)	1.258.705.766	(125.000.000)

5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	315.455.383	-	323.421.357	-
- Tiền lãi do chậm nộp tiền thuê đất ⁽ⁱ⁾	255.036.796	-	255.036.796	-
- Phải thu bảo hiểm xã hội của người lao động	27.997.091	-	27.040.181	-
- Các khoản phải thu khác	32.421.496	-	41.344.380	-
	321.455.383	-	329.421.357	-

(i) Đây là lãi chậm nộp tiền thuê đất từ năm 2015 đến năm 2017 chưa được ghi nhận vào chi phí. Trong năm 2017, Công ty đã nộp đầy đủ vào ngân sách Nhà nước số tiền lãi chậm nộp này.

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp In và Dịch vụ Thương mại - Chi nhánh Nhà xuất bản Hà Nội	125.000.000	-	125.000.000	-
Công ty TNHH Bao bì Phú Hưng	85.286.426	85.286.426	85.286.426	85.286.426
Các đối tượng khác	255.465.697	255.465.697	255.465.697	255.465.697
	465.752.123	340.752.123	465.752.123	340.752.123

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.759.891.787	-	1.747.835.071	-
Công cụ, dụng cụ	31.385.380	-	16.572.751	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.249.128.721	-	1.943.488.514	-
	4.040.405.888	-	3.707.896.336	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí gia công lô	37.920.000	32.689.750
- Phí bảo hiểm hỏa hoạn	20.164.690	20.109.780
- Các khoản khác	16.777.555	7.542.000
	74.862.245	60.341.530
b) Dài hạn		
- Chi phí tư vấn, sửa chữa, lắp đặt, vận chuyển và xử lý rác thải	58.527.800	51.544.311
- Các khoản khác	17.166.849	34.825.372
	75.694.649	86.369.683

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.407.562.249	14.949.725.770	1.017.947.558	115.867.400	25.491.102.977
- Mua trong năm	798.325.000	268.000.000	628.868.000	-	1.695.193.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(415.688.810)	-	(415.688.810)
Số dư cuối năm	10.205.887.249	15.217.725.770	1.231.126.748	115.867.400	26.770.607.167
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.440.635.912	11.339.016.392	743.710.891	57.935.946	14.581.299.141
- Khấu hao trong năm	193.598.317	362.260.406	80.167.381	7.930.740	643.956.844
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(415.688.810)	-	(415.688.810)
Số dư cuối năm	2.634.234.229	11.701.276.798	408.189.462	65.866.686	14.809.567.175
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.966.926.337	3.610.709.378	274.236.667	57.931.454	10.909.803.836
Tại ngày cuối năm	7.571.653.020	3.516.448.972	822.937.286	50.000.714	11.961.039.992

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 794.238.952 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.888.970.882 VND;

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.482.089.930	5.482.089.930
Số dư cuối năm	5.482.089.930	5.482.089.930
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.907.661.270	1.907.661.270
- Khấu hao trong năm	109.641.804	109.641.804
Số dư cuối năm	2.017.303.074	2.017.303.074
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.574.428.660	3.574.428.660
Tại ngày cuối năm	3.464.786.856	3.464.786.856

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là: 4.484.311.968 VND (năm 2017 là: 4.635.946.362 VND) (Xem tại Thuyết minh số 18).

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 17.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2018. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	2.445.056.206	2.445.056.206	1.586.837.445	1.586.837.445
Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	316.834.503	316.834.503	-	-
Công ty TNHH Thương mại Mạnh Hùng	181.911.046	181.911.046	323.026.642	323.026.642
Xi nghiệp giấy Long An	-	-	397.782.000	397.782.000
Các đối tượng khác	246.198.141	246.198.141	344.706.787	344.706.787
	3.189.999.896	3.189.999.896	2.652.352.874	2.652.352.874

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm ⁽ⁱ⁾	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	854.004.803	854.004.803	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	46.390.490	312.037.214	293.558.917	-	64.868.787
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.589.596	22.780.000	22.799.596	-	3.570.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	928.909.463	-	1.140.036.756	1.140.036.756	928.909.463	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	31.671.825	30.951.704	-	720.121
	928.909.463	49.980.086	2.363.530.598	2.344.351.776	928.909.463	69.158.908

(i) Theo Quyết định số 1799/QĐ - STC của Sở Tài chính thành phố Hà Nội ngày 17/04/2013 về điều chỉnh đơn giá thuê đất tại 101A Nguyễn Khuyến, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội từ năm 2010 đến năm 2012, Công ty phải nộp bổ sung chi phí tiền thuê đất 928.909.463 VND. Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước khoản tiền thuê đất này tuy nhiên chưa ghi nhận vào chi phí.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.121.917	-
- Chi phí phải trả khác	38.000.000	8.500.000
	62.121.917	8.500.000

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	19.277.963	10.170.713
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	237.143.079	301.800.348
- Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội	194.445.216	194.445.216
- Doanh nghiệp tư nhân Xi nghiệp giấy Long An	-	50.000.000
- Phải trả tiền cổ tức	36.397.863	36.397.863
- Phải trả, phải nộp khác	6.300.000	20.957.269
	306.421.042	311.971.061

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả tiền cổ tức	36.397.863	36.397.863
	36.397.863	36.397.863

15. VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	293.585.873	293.585.873	1.598.682.042	1.177.493.715	714.774.200	714.774.200
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	482.000.000	-	482.000.000	482.000.000
	293.585.873	293.585.873	2.080.682.042	1.177.493.715	1.196.774.200	1.196.774.200
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	-	-	747.188.000	-	747.188.000	747.188.000
	-	-	747.188.000	-	747.188.000	747.188.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(482.000.000)	-	(482.000.000)	(482.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			265.188.000	265.188.000

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
				VND	VND
Vay ngắn hạn				714.774.200	293.585.873
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng tài sản ^(*)	464.774.200	293.585.873
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	8,70%	Tín chấp	250.000.000	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				482.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng tài sản ^(*)	132.000.000	-
- Vay dài hạn cá nhân	VND	8,58%	Tín chấp	350.000.000	-
				1.196.774.200	293.585.873

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
					VND	VND
Vay dài hạn					747.188.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - VND Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	2021	Đảm bảo bằng tài sản ^(*)	397.188.000	-
- Vay dài hạn cá nhân	VND	8,58%	2019	Tín chấp	350.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(482.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					265.188.000	-

^(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.710.000.000	309.397.035	831.838.895	16.851.235.930
Lãi trong năm trước	-	-	904.248.182	904.248.182
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(628.400.000)	(628.400.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(203.438.895)	(203.438.895)
Số dư cuối năm trước	15.710.000.000	309.397.035	904.248.182	16.923.645.217
Số dư đầu năm nay	15.710.000.000	309.397.035	904.248.182	16.923.645.217
Lãi trong năm	-	-	910.708.761	910.708.761
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(706.950.000)	(706.950.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(197.298.182)	(197.298.182)
Số dư cuối năm nay	15.710.000.000	309.397.035	910.708.761	16.930.105.796

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 95-NQ/ĐHĐCĐ ngày 22/06/2018, Đại hội đồng thống nhất thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017	100,0%	904.248.182
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	21,8%	197.298.182
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 450 VND)	78,2%	706.950.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	7.550.000.000	48,06%	8.007.600.000	50,97%
Phan Thị Thu Hương	3.000.000.000	19,10%	3.000.000.000	19,10%
Bùi Thị Thúy Vân	2.871.460.000	18,28%	2.413.860.000	15,37%
Các cổ đông khác	2.288.540.000	14,56%	2.288.540.000	14,56%
Cộng	15.710.000.000	100%	15.710.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	15.710.000.000	15.710.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	15.710.000.000	15.710.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	36.397.863	36.397.863
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	706.950.000	628.400.000
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	706.950.000	628.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	706.950.000	628.400.000
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	706.950.000	628.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải chi trả cuối năm	<u>36.397.863</u>	<u>36.397.863</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.571.000	1.571.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.571.000	1.571.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.571.000	1.571.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.571.000	1.571.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.571.000	1.571.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	309.397.035	309.397.035
	<u>309.397.035</u>	<u>309.397.035</u>

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.349.930.723	4.484.311.968
- Từ 1 năm đến 5 năm	7.078.740.402	2.672.367.792

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại số 101A và 120 Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng làm việc, cho thuê mặt bằng. Diện tích khu đất thuê là 2.606,5 m². Đến thời điểm hiện tại Công ty chưa ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước, Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm căn cứ theo thông báo của Chi cục thuế quận Đống Đa.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	67.583.896	15.818.184
Doanh thu gia công in	12.068.504.841	12.341.996.283
Doanh thu cho thuê văn phòng	4.484.311.968	4.635.946.362
Doanh thu khác	50.345.727	93.329.454
	16.670.746.432	17.087.090.283

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	51.936.343	14.619.450
Giá vốn gia công in	11.764.714.739	12.472.604.295
Giá vốn cho thuê văn phòng	109.641.804	107.694.621
Giá vốn khác	34.195.300	38.704.500
	11.960.488.186	12.633.622.866

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.387.450	3.042.251
	2.387.450	3.042.251

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	69.712.395	98.912.222
	69.712.395	98.912.222

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.714.785	53.361.512
Chi phí nhân công	153.208.297	96.845.055
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.770.090	3.409.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.338.881	29.102.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.320.221	15.310.300
Chi phí khác bằng tiền	26.250.646	29.190.053
	365.602.920	227.218.238

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.355.189	12.397.834
Chi phí nhân công	1.117.988.444	1.164.188.287
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.990.000	4.770.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.620.092	53.184.830
Thuế, phí và lệ phí	1.143.036.756	1.051.609.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.186.329	312.633.403
Chi phí khác bằng tiền	531.333.401	424.177.376
	3.108.510.211	3.022.962.211

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	120.000.000	56.181.818
Tiền điện thu hộ, chi hộ	107.256.453	37.688.771
Nhập giấy sau kiểm kê	-	85.135.772
Xử lý công nợ phải trả không còn nghĩa vụ	89.092.190	-
Các khoản khác	3.822.481	1.547.122
	320.171.124	180.553.483

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí tiền điện thu hộ, chi hộ	107.256.453	37.688.771
Thuế truy thu và phạt theo kết quả Thanh tra thuế	40.442.569	-
Phạt chậm nộp	12.046.254	6.017.024
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	31.200.000	74.400.000
Các khoản khác	75.300.043	8.630.047
	266.245.319	126.735.842

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.222.745.975	1.161.234.638
Các khoản điều chỉnh tăng	158.988.823	123.697.644
- Các khoản phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	52.488.823	41.667.644
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	31.200.000	74.400.000
- Chi phí không được trừ khác	75.300.000	7.630.000
Các khoản điều chỉnh giảm	89.092.190	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	89.092.190	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.292.642.608	1.284.932.282
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	258.528.522	256.986.456
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	53.508.692	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	46.390.490	133.937.044
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(293.558.917)	(344.533.010)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	64.868.787	46.390.490

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	910.708.761	904.248.182
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	910.708.761	904.248.182
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.571.000	1.571.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	580	576

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.627.004.274	7.333.573.971
Chi phí nhân công	3.806.154.459	3.790.886.525
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	96.233.931	57.066.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	753.598.648	690.681.462
Thuế, phí và lệ phí	1.143.036.756	1.051.609.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.177.880.083	1.222.191.179
Chi phí khác bằng tiền	1.084.397.030	934.698.586
	14.688.305.181	15.080.708.140

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	516.188.769	-	343.742.737	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.529.176.311	(125.000.000)	1.588.127.123	(125.000.000)
	2.045.365.080	(125.000.000)	1.931.869.860	(125.000.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.461.962.200	293.585.873
Phải trả người bán, phải trả khác	3.496.420.938	2.964.323.935
Chi phí phải trả	62.121.917	8.500.000
	5.020.505.055	3.266.409.808

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và

chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền	516.188.769	-	-	516.188.769
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.404.176.311	-	-	1.404.176.311
Cộng	1.920.365.080	-	-	1.920.365.080
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	343.742.737	-	-	343.742.737
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.463.127.123	-	-	1.463.127.123
Cộng	1.806.869.860	-	-	1.806.869.860

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.196.774.200	265.188.000	-	1.461.962.200
Phải trả người bán, phải trả khác	3.496.420.938	-	-	3.496.420.938
Chi phí phải trả	62.121.917	-	-	62.121.917
	<u>4.755.317.055</u>	<u>265.188.000</u>	<u>-</u>	<u>5.020.505.055</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	293.585.873	-	-	293.585.873
Phải trả người bán, phải trả khác	2.964.323.935	-	-	2.964.323.935
Chi phí phải trả	8.500.000	-	-	8.500.000
	<u>3.266.409.808</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.266.409.808</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động gia công, in ấn	Hoạt động cho thuê BDS	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	12.186.434.464	4.484.311.968	16.670.746.432
Giá vốn	11.850.846.382	109.641.804	11.960.488.186
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.710.258.246
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.695.193.000	-	1.695.193.000
Tài sản bộ phận	19.279.867.801	3.464.786.856	22.744.654.657
Tổng tài sản			22.744.654.657
Nợ phải trả của các bộ phận	4.257.162.467	-	5.814.548.861
Tổng nợ phải trả	4.257.162.467	-	5.814.548.861

Theo lĩnh vực địa lý

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu chỉ phát sinh tại khu vực miền Bắc, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	98.932.440	104.384.257
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và HĐQT	195.448.404	209.005.713

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán VNASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải trả ngắn hạn khác	319	62.121.917	117.525.845
- Phải trả dài hạn khác	337	306.421.042	194.445.216
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.087.090.283	16.993.760.829
- Giá vốn hàng bán	11	12.633.622.866	12.594.918.366
- Thu nhập khác	31	180.553.483	273.882.937
- Chi phí khác	32	126.735.842	165.440.342

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Sơn